

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng
tỉnh Bình Định năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 64/TTr-SNN ngày 27/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2022, với những nội dung sau:

1. Hiện trạng rừng tỉnh Bình Định năm 2022

a) Diện tích rừng, đất quy hoạch 3 loại rừng và đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng năm 2022

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Diện tích rừng và đất chưa có rừng	416.123,05	415.724,38	-398,67
1. Diện tích rừng	343.095,00	345.580,60	2.485,60
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.584,11	214.543,61	-40,50
- Trong quy hoạch 3 loại rừng	214.302,26	214.259,87	-42,39
- Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	281,85	283,74	1,89
b) Diện tích rừng trồng	128.510,89	131.036,99	2.526,10
- Trong quy hoạch 3 loại rừng	99.009,25	99.741,86	732,61
- Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	29.501,64	31.295,13	1.793,49
2. Diện tích chưa có rừng	73.028,05	70.143,78	-2.884,27

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
a) Mới trồng chưa thành rừng	37.027,48	35.529,70	-1.497,78
- Trong quy hoạch 3 loại rừng	30.401,01	30.848,99	447,98
- Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	6.626,47	4.680,71	-1.945,76
b) Đất chưa có trong 3 loại rừng	36.000,57	34.614,08	-1.386,49

b) Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Diện tích thuộc 3 loại rừng	379.713,09	379.464,80	-248,29
1. Đất có rừng	313.311,51	314.001,73	690,22
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.302,26	214.259,87	-42,39
b) Diện tích rừng trồng	99.009,25	99.741,86	732,61
2. Đất chưa có rừng	66.401,58	65.463,07	-938,51
a) Mới trồng chưa thành rừng	30.401,01	30.848,99	447,98
b) Đất chưa có rừng các loại	36.000,57	34.614,08	-1.386,49

c) Diện tích các loại rừng, loại đất phân theo chức năng 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	379.713,09	379.464,80	-248,29
1. Chức năng đặc dụng	32.839,65	32.839,65	0,00
a) Đất có rừng	27.436,11	27.598,91	162,80
- Diện tích rừng tự nhiên	26.285,01	26.273,93	-11,08
- Diện tích rừng trồng	1.151,10	1.324,98	173,88
b) Đất chưa có rừng	5.403,54	5.240,74	-162,80
- Mới trồng chưa thành rừng	209,71	35,83	-173,88
- Đất chưa có rừng các loại	5.193,83	5.204,91	11,08
2. Chức năng phòng hộ	178.304,87	178.241,67	-63,20
a) Đất có rừng	160.311,23	160.193,23	-118,00
- Diện tích rừng tự nhiên	136.951,18	137.051,35	100,17
- Diện tích rừng trồng	23.360,05	23.141,88	-218,17
b) Đất chưa có rừng	17.993,64	18.048,44	54,80
- Mới trồng chưa thành rừng	2.525,00	3.128,92	603,92
- Đất chưa có rừng các loại	15.468,64	14.919,52	-549,12

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
3. Chức năng sản xuất	168.568,57	168.383,48	-185,09
a) Đất có rừng	125.564,17	126.209,59	645,42
- Diện tích rừng tự nhiên	51.066,07	50.934,59	-131,48
- Diện tích rừng trồng	74.498,10	75.275,00	776,90
b) Đất chưa có rừng	43.004,40	42.173,89	-830,51
- Mới trồng chưa thành rừng	27.666,30	27.684,24	17,94
- Đất chưa có rừng các loại	15.338,10	14.489,65	-848,45

d) Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng, gồm đất có rừng, đất mới trồng rừng chưa thành rừng và các loại đất khác

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
Tổng diện tích	227.438,62	227.686,91	248,29
1. Diện tích có rừng và đất mới trồng rừng chưa thành rừng	36.409,96	36.259,58	-150,38
a) Đất có rừng	29.783,49	31.578,87	1.795,38
- Diện tích rừng tự nhiên	281,85	283,74	1,89
- Diện tích rừng trồng	29.501,64	31.295,13	1.793,49
b) Đất mới trồng chưa thành rừng	6.626,47	4.680,71	-1.945,76
2. Diện tích không có rừng (đất lúa, thổ cư, đất công nghiệp,...)	191.028,66	191.427,33	398,67

2. Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Định năm 2022

Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Định năm 2022 đạt 56,92%, tăng 0,41% so với năm 2021 (56,51%), cụ thể như sau:

$$\frac{345.580,60 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 56,92\%$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ che phủ rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{314.001,73 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 51,72\%$$

b) Tỷ lệ che phủ rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{31.578,87 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 5,20\%$$

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan sử dụng thống nhất số liệu tại Quyết định này phục vụ công việc có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- Cục Thống kê;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (35b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh